

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2013**



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200580975
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 60.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
- Số điện thoại: 031.3836379
- Số fax: 031.3836151
- Website: www.vimadeco.com.vn
- Mã cổ phiếu: VMS

2. Quá trình hình thành và phát triển

- + Công ty được thành lập ngày 30/10/1992 với tên gọi Tổng Công ty Phát triển hàng hải theo quyết định số 2444-QĐ/TCCB-LĐ của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.
- + Quyết định số 1195/QĐ/TCCB-LĐ ngày 16/6/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước Công ty Phát triển hàng hải.
- + Quyết định số 3562/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển DNNN Công ty Phát triển hàng hải, đơn vị thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần với số vốn điều lệ là 40.000.000.000 đồng
- + Ngày 01/6/2007 Công ty tăng vốn điều lệ lên 60.000.000.000 đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- + Khai thác, kinh doanh kho bãi và ICD; bốc xếp hàng hóa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy, vận tải đa phương thức;
- + Đại lý hàng hải;
- + Dịch vụ logistics;
- + Cung cấp nhiên liệu;
- + Cho thuê văn phòng và phương tiện, thiết bị;
- + Kinh doanh nhà; xây dựng nhà các loại;
- + Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- + Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- + Đại lý và bán buôn ô tô và xe có động cơ; bán buôn phụ tùng và bộ phận phụ trợ ô tô và xe có động cơ;
- + Bán buôn máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thủy và phụ tùng máy thủy;
- + Cho thuê và sản xuất xe có động cơ;

+ Sản xuất và sửa chữa vỏ container;

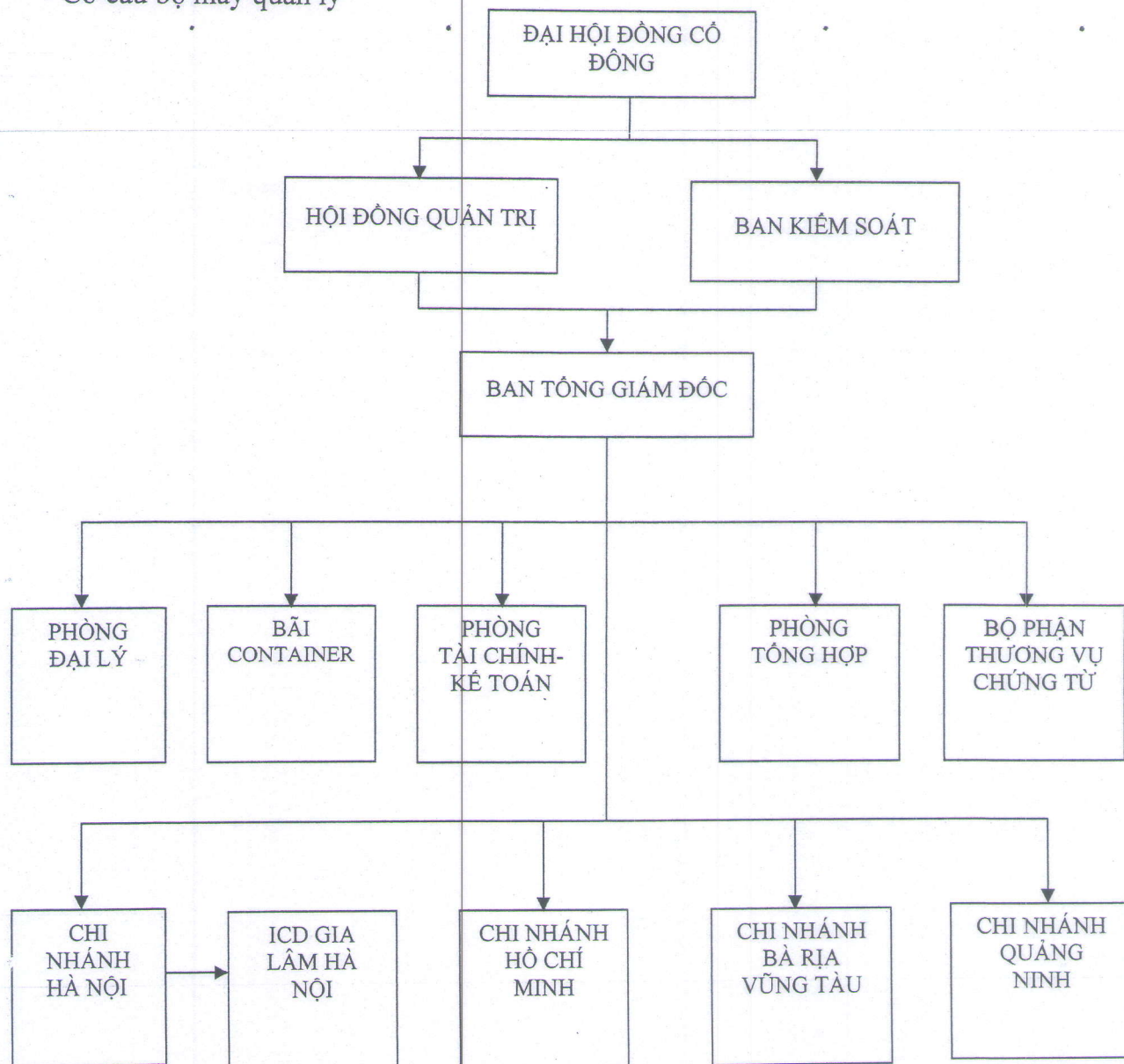
Công ty hoạt động kinh doanh trên các địa bàn: Hải Phòng, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Quảng Ninh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị

Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty.

- Cơ cấu bộ máy quản lý



- Các Công ty con, Công ty liên kết:

a/ Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Hải Âu:

Địa chỉ: tầng 7, tòa nhà Lê Phạm, số Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng

Loại hình Công ty: Công ty cổ phần

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: dịch vụ hàng hải

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của doanh nghiệp tại Công ty liên kết: 30% vốn điều lệ (3.600.000.000 đồng)

b/ Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines:

Địa chỉ: B6, lô E, đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Loại hình Công ty: Công ty TNHH hai thành viên

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: sửa chữa tàu biển

Vốn điều lệ thực góp: 622.528.567.705 đồng

Tỷ lệ sở hữu của doanh nghiệp tại Công ty liên kết: 5,396% vốn điều lệ (33.594.424.002 đồng)

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ để tăng năng lực cạnh tranh, tăng cường phối kết hợp với các doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển, khai thác cảng biển và các doanh nghiệp cùng kinh doanh dịch vụ dưới sự chỉ đạo, điều tiết chung của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam để phát huy lợi thế của từng doanh nghiệp.

+ Chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, trung tâm logistics, trang thiết bị phụ trợ trong điều kiện cho phép phục vụ yêu cầu SXKD và thị trường.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty sẽ duy trì sự ổn định, giữ vững hoạt động SXKD chính là dịch vụ hàng hải và hoạt động hỗ trợ với doanh thu tăng trưởng bình quân hàng năm từ 5-10%

+ Tiếp tục tập trung chỉ đạo, chú trọng và đẩy mạnh công tác thị trường, giữ vững các hoạt động sxkd chính của Công ty như kinh doanh, khai thác kho bãi và IC, giao nhận vận chuyển, hoạt động đại lý leasing container, giám định và sửa chữa container, cho thuê văn phòng và container, đẩy mạnh hoạt động vận tải và đại lý hàng hải....

+ Kiên trì củng cố và phát triển dịch vụ vận tải nội địa dựa trên nguồn lực hiện có gắn liền với hoạt động logistics tại hai đầu TP Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

+ Đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cho hoạt động logistics của Công ty.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Công ty đảm bảo vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý, sản xuất kinh doanh của Công ty

6. Các rủi ro

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác tìm kiếm và phát triển thị trường trong hoạt động sxkd của Công ty cũng như các Chi nhánh chưa đạt được các yếu tố bền vững, chưa xây dựng được chiến lược lâu dài.

+ Công tác thị trường; cách tiếp cận và khai thác nguồn từ thị trường còn hạn chế.

+ Công tác thu hồi công nợ tiếp tục phát sinh những khách hàng nợ khó đòi, nợ xấu trong năm 2013 dẫn đến việc phải trích lập dự phòng nợ xấu.

- Nguyên nhân khách quan:

+ Bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế và ngành hàng hải kéo dài và liên tục trong giai đoạn này;

+ Biến động thất thường của kinh tế vĩ mô và thị trường;

+ Chi phí kinh doanh ngày càng cao;

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Từ kết quả đạt được trong năm 2012, Công ty bước vào thực hiện kế hoạch năm 2013 là năm có nhiều khó khăn và thách thức tiếp tục chi phối nền kinh tế nước ta, trên tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sxkd của doanh nghiệp; dù vậy các chi phí đầu vào cũng biến động thất thường theo chiều hướng tăng như nhiên liệu (tăng xấp xỉ 5%), các chi phí điện (tăng 10%), tăng lương tối thiểu theo quy định ... so với cùng kỳ năm trước, vì vậy chi phí kinh doanh của doanh nghiệp tăng 1,76% so với năm 2012.

Tuy nhiên được sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Hội đồng quản trị Công ty; với sự cố gắng và quyết tâm của tập thể CBCNV; Công ty đã tập trung chỉ đạo điều hành, quan tâm, chú trọng và đẩy mạnh công tác thị trường đặc biệt là các dịch vụ cốt lõi của Công ty; do vậy năm 2013 Công ty đã tổ chức thực hiện và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch SXKD mà Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2013 đề ra.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh cùng kỳ		
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỷ lệ	Năm 2013	Năm 2012	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	210,509	175	120,29%	210,509	199,85	105,33%
Lợi nhuận	23,070	18	128,17%	23,070	33,45	68,97%

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành

- Ông Nguyễn Văn Dũng - Tổng giám đốc Công ty

Ngày sinh: 20/8/1966

Nơi sinh: Hải phòng

Số CMND: 030665504

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 40/96 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Phát triển hàng hải

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Hải Âu

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan với Công ty: Không

- Ông Nguyễn Chí Kiên – Phó Tổng giám đốc Công ty

Ngày sinh: 25/1/1963

Nơi sinh: Hải phòng

Số CMND: 030090579

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 38/120 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Phát triển hàng hải

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan với Công ty: Không

- Ông Đặng Anh Dũng – Phó trưởng phòng TCKT Công ty

Ngày sinh: 23/01/1982

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 031110794

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 6/44 Lê Lai Ngô Quyền Hải Phòng

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Chức vụ hiện tại: Phó trưởng phòng TCKT Công ty CP Phát triển hàng hải

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan với Công ty: Không

- Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2012 Ban điều hành Công ty không có thay đổi gì

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

+ Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm

+ Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn

+ Trong năm 2013 Công ty đáp ứng đủ việc làm, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; việc nâng bậc lương hàng năm cho CBCNV Công ty được duy trì, quan tâm và thực hiện theo Quy chế tiền lương Công ty.

3. Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

* Dự án khu chung cư phức hợp Blue Ocean và khu dân cư Phước Bình:

+ Sở xây dựng TP. HCM để UBND TP. HCM vẫn chưa cấp Giấy chứng nhận là nhà đầu tư thứ cấp cho 2 dự án khu chung cư phức hợp Blue Ocean và khu dân cư Phước Bình cho Công ty, Công ty đang phối hợp với Công ty CP địa ốc 10 để xây dựng và trình duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 cho 2 dự án nói trên.

+ Công ty đã hoàn thành bộ hồ sơ năng lực dự án khu chung cư phức hợp Blue Ocean, Công ty đang chờ cấp Giấy chứng nhận là nhà đầu tư thứ cấp, tiếp tục tìm kiếm các nhà đầu tư có năng lực để cùng hợp tác thực hiện dự án khi được cấp phép.

+ Công ty đang tiếp tục giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất bị chồng lấn tại bãi Nam Hoà 1, phường Phước Long A, quận 9, TP. HCM với Công ty TNHH TM DV kinh doanh nhà Vĩnh Lộc, vụ việc bắt đầu từ năm 2008 với diễn biến phức tạp. Công ty đang chờ kết luận giải quyết của Sở TNMT và UBND Tp.HCM.

* Dự án Bệnh viện Thái Bình:

- Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện được các công việc sau:

+ Dự án đã được Tổng Công ty Hàng hải chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện đa khoa Thái Bình, cho phép Công ty lựa chọn đối tác có đủ năng lực để tham gia góp vốn thực hiện dự án.

+ Công ty đã ký hợp đồng thuê Công ty tư vấn thẩm định giá EXIMA để thẩm định giá trị lợi thế quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trên đất của khu đất ICD Phước Long làm cơ sở cho việc thoả thuận hợp tác đầu tư dự án.

+ Công ty đã ký hợp đồng với Công ty tư vấn Liên Toàn Cầu làm thủ tục xin Sở quy hoạch kiến trúc TP. HCM cấp giấy phép quy hoạch cho Bệnh viện đa khoa Thái Bình, tuy nhiên như báo cáo ở phần trên do gặp quá nhiều khó khăn từ khách quan và chủ quan, Công ty đã tạm dừng công tác chuẩn bị thủ tục cho dự án. Hiện nay Công ty đang làm việc lại với Công ty Liên Toàn Cầu để thanh lý Hợp đồng tư vấn.

- Trong năm 2013 tiến độ dự án không có tiến triển.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	236.396.601.100	246.497.580.943	104,27%
Doanh thu thuần	176.545.521.236	206.493.981.963	116,96%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.007.420.643	23.013.303.812	135,31%
Lợi nhuận khác	16.446.037.058	57.216.337	0,34%
Lợi nhuận trước thuế	33.453.457.701	23.070.520.149	68,96%
Lợi nhuận sau thuế	25.232.313.309	17.382.831.166	68,08%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	4.142	2.841	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/ Nợ ngắn hạn	2,44	2,53	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	2,37	2,44	

<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ Hệ số nợ/ Tổng tài sản		0,42	0,44	
+ Hệ số nợ/ VCSH		0,73	0,77	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản		0,75	0,84	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
+ Hệ số LNST/ Doanh thu thuần		0,14	0,08	
+ Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu		0,19	0,12	
+ Hệ số LNST/ Tổng tài sản		0,11	0,07	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 6.000.000 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 6.000.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông

STT	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số lượng CP nắm giữ
1	Tổ chức:	1,88	113.150
	Trong đó		
	Tổ chức Việt nam	1,88	113.150
	Cá nhân	47,12	2.826.850
2	Trong đó		
	Cá nhân Việt nam	47,12	2.826.850
	Trong nước:	100	6.000.000
	Trong đó		
2	Tổ chức trong nước	52,88	3.173.150
	Cá nhân trong nước	47,12	2.826.850
	Nước ngoài		

	Trong đó Tổ chức nước ngoài Cá nhân nước ngoài			
3	Cổ đông nhà nước		51	3.060.000

- c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty không có thay đổi gì
- d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty chưa có cổ phiếu quỹ
- e. Các chứng khoán khác: Trong năm 2013 Công ty không phát hành chứng khoán

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty bước vào thực hiện kế hoạch năm 2013 với nhiều khó khăn và thách thức của nền kinh tế nước ta, trên tất cả các lĩnh vực, ngành nghề SXKD của doanh nghiệp. Nhưng được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Tổng công ty Hàng hải VN. Hội đồng quản trị Công ty; lường trước khó khăn trong điều kiện thực tế của đơn vị và biến động của thị trường cùng với cố gắng và quyết tâm của tập thể CBCNV; Công ty đã tập trung chỉ đạo điều hành, quan tâm, chú trọng và đẩy mạnh công tác thị trường đặc biệt là các dịch vụ cốt lõi của Công ty; do vậy Công ty đã duy trì được các dịch vụ truyền thống, tìm kiếm thêm được khách hàng; vận dụng NQ 02/ CP về việc giảm 50% tiền thuê đất tại khu vực Hà Nội và Hải Phòng, tăng cường công tác quản lý và nghiêm túc thực hiện việc tiết giảm chi phí trong sxkd và quản lý như chỉ tiêu đã đăng ký với Tổng công ty Hàng hải VN. Kết quả đạt được là năm 2013 Công ty đã vượt qua khó khăn, tổ chức thực hiện và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch SXKD mà Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2013 đề ra.

2. Tình hình tài chính

Doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty đều tăng vượt mức so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã thông qua.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong giai đoạn này Công ty sẽ nghiên cứu, khảo sát, đánh giá lại, phân tích những thuận lợi cũng như khó khăn của các ngành nghề SXKD của Công ty, tại các Chi nhánh của Công ty, tham khảo các mô hình quản lý của các doanh nghiệp có cùng ngành nghề đang hoạt động hiệu quả để điều chỉnh, bổ xung, phân bổ nguồn lực hợp lý, mở rộng hay thu hẹp hoạt động và phạm vi kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng của Công ty tạo tiền đề cho các giai đoạn phát triển tiếp theo.

- Rà soát, điều chỉnh mô hình tổ chức, nhân sự của Công ty và Chi nhánh để huy động và sử dụng tối đa các nguồn lực của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng phát triển của Công ty.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán: Không có

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công tác quản trị của Công ty tốt.
- Các mặt hoạt động của Công ty luôn được duy trì ổn định và có hướng phát triển.
- Nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn của Công ty tốt.
- Đảm bảo được thu nhập và việc làm cho người lao động trong Công ty, người lao động trong Công ty yên tâm công tác.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

- Ban điều hành luôn thống nhất và đoàn kết cao.
- Ban điều hành đã năng động, chủ động trong việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban điều hành đã phối kết hợp chặt chẽ với các Chi nhánh, giữa các Chi nhánh trong việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Chi nhánh.
- Ban điều hành đã tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Quản trị doanh nghiệp là tiêu chí quan trọng nhất của Công ty do đó trong thời gian tới phải nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT Công ty.
- Công ty cần tiếp tục kiện toàn tổ chức và bộ máy quản lý theo hướng thật gọn nhẹ để nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Công ty cần chuẩn bị và tập trung mọi nguồn lực để tổ chức thực hiện thành công các dự án lớn của Công ty trong thời gian tới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các Công ty khác
-----	-----------------	-----------	-------------------------------------	---

1	Đậu Công Lưu	Chủ tịch	0,75%	0
2	Đỗ Thành Đình	Phó chủ tịch	0,825%	0
3	Nguyễn Cao Thắng	Ủy viên	1,00%	0
4	Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên	0%	0
5	Nguyễn Chí Kiên	Ủy viên	0,55%	0
6	Đỗ Hồng Trường	Ủy viên	0,25%	0
7	Vũ Trường Giang	Ủy viên	1,03%	0
8	Mai Tiến Sỹ	Ủy viên	0,325%	0
9	Lê Quang Trung	Ủy viên	0%	0

b. Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ những thẩm quyền thuộc ĐHCĐ. Hội đồng quản trị họp định kỳ để tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra phương hướng kế hoạch cho thời gian tới. HĐQT hiện nay của Công ty có 9 thành viên. Mỗi nhiệm kỳ là 05 năm.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Hàng năm HĐQT tổ chức họp HĐQT để kiểm điểm, đánh giá các công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đề ra phương hướng cho kế hoạch tiếp theo.

d. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không có

2. Ban kiểm soát

Danh sách Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2012-2017

STT	Thành viên BKS	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Tạ Kim Chi	Trưởng ban	0,125%
2	Đặng Thuý Định	Ủy viên	0,5%
3	Vũ Xuân Trường	Ủy viên	0,2725%

Ban kiểm soát Công ty luôn giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty.

Tham gia một số cuộc họp của Hội đồng quản trị về kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
Xem xét các báo cáo tài chính của Công ty

Trong năm 2013, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu đơn thư khiếu nại nào.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát Công ty.

a. Lương, thưởng và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban TGD, Ban kiểm soát Công ty
+ Lương của Hội đồng quản trị, Ban TGD, Ban kiểm soát Công ty: Công ty thực hiện theo Quy chế trả lương mà Hội đồng quản trị Công ty ban hành.

+ Thưởng và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban TGD, Ban kiểm soát Công ty: 700.000.000 đồng

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Tổng giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Phát triển hàng hải

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Phát triển hàng hải (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2014, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trích lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các

chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đào tạo nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Đơn vị tiền: Đồng việt nam					
STT	CHỈ TIÊU	Mã	Số năm nay	Số năm trước	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	141,262,850,566	127,198,409,601	
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	63,264,967,166	58,937,416,972	
1	1. Tiền	111	10,314,967,166	10,017,416,972	
2	2. Các khoản tương đương tiền	112	52,950,000,000	48,920,000,000	
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	1,745,879,800	1,182,010,200	
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121	2,872,283,094	2,845,513,094	
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	(1,126,403,294)	(1,663,502,894)	
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	70,137,175,904	62,435,850,398	
1	1. Phải thu khách hàng	131	36,972,000,566	30,464,842,191	
2	2. Trả trước cho người bán	132	33,272,944,924	31,473,534,656	
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0	
5	5. Các khoản phải thu khác	135	1,717,997,476	1,603,242,931	
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1,825,767,062)	(1,105,769,380)	
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	5,220,983,235	3,600,868,952	

1	1. Hàng tồn kho	141	5,220,983,235	3,600,868,952
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150	893,844,461	1,042,263,079
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	209,619,428	601,350,105
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	90,261,045	0
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	43,829,488	261,000,974
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158	550,134,500	179,912,000
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	105,234,730,377	109,198,191,499
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210	0	0
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	66,923,182,195	68,992,863,354
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	25,846,612,631	30,661,867,370
-	- Nguyên giá	222	104,271,351,197	108,782,302,140
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(78,424,738,566)	(78,120,434,770)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	0	0
-	- Nguyên giá	225	0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	0	5,277,774
-	- Nguyên giá	228	0	20,000,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	(14,722,226)
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	41,076,569,564	38,325,718,210
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	0	0
-	- Nguyên giá	241	0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250	36,587,692,481	36,533,263,445
1	1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	3,600,000,000	3,600,000,000
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	34,094,424,002	34,094,424,002
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(1,106,731,521)	(1,161,160,557)
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260	1,723,855,701	3,672,064,700
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,698,855,701	3,647,064,700
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3	3. Tài sản dài hạn khác	268	25,000,000	25,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	246,497,580,943	236,396,601,100
	NGUỒN VỐN			
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	107,263,668,813	100,028,907,874
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310	55,729,497,884	52,045,683,107
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	560,000,000	0
2	2. Phải trả người bán	312	15,235,900,350	13,499,078,152

3	3. Người mua trả tiền trước	313	21,723,180,645	21,592,350,000
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,911,614,627	5,108,855,265
5	5. Phải trả người lao động	315	6,702,770,495	3,781,213,794
6	6. Chi phí phải trả	316	973,383,981	916,460,877
7	7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4,759,346,264	5,995,531,395
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	863,301,522	1,152,193,624
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330	51,534,170,929	47,983,224,767
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3	3. Phải trả dài hạn khác	333	50,684,841,288	47,456,862,112
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	849,329,641	526,362,655
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	139,233,912,130	136,367,693,226
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	139,233,912,130	136,367,693,226
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60,000,000,000	60,000,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20,000,000,000	20,000,000,000
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	13,424,128,509	13,298,777,867
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5,984,147,634	4,741,479,949
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	39,825,635,987	38,327,435,410
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430	0	0
1	1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	246,497,580,943	236,396,601,100
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5	5. Ngoại tệ các loại		159,406.00	62,681.00
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án		0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	206,493,981,963	176,545,521,236
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	206,493,981,963	176,545,521,236
4	Giá vốn hàng bán	11	183,970,219,020	159,794,700,959
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	22,523,762,943	16,750,820,277
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,015,424,449	5,052,033,453
7	Chi phí tài chính	22	(525,635,031)	267,103,975
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,219,355	40,783,333
8	Chi phí bán hàng	24	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,051,518,611	4,528,329,112
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	23,013,303,812	17,007,420,643
11	Thu nhập khác	31	2,612,698,013	18,261,974,866
12	Chi phí khác	32	2,555,481,676	1,815,937,808
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	57,216,337	16,446,037,058
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	23,070,520,149	33,453,457,701
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5,687,688,983	8,221,144,392
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	17,382,831,166	25,232,313,309
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0	0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,070,520,149	33,453,457,701
2	2. Điều chỉnh cho các khoản			
-	- Khấu hao TSCĐ	02	4,606,071,923	5,605,492,576
-	- Các khoản dự phòng	03	182,898,082	885,432,080
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	(291,507)
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,069,853,485)	(13,733,141,476)
-	- Chi phí lãi vay	06	1,219,355	40,783,333
3	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23,790,856,024	26,251,732,707

-	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,272,904,570)	2,117,617,833
-	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,620,114,283)	(994,193,257)
-	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6,296,769,071	(75,639,394)
-	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,541,748,498	(3,237,234,609)
-	- Tiền lãi vay đã trả	13	0	(40,783,333)
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,528,535,635)	(7,617,019,528)
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,805,504,364)	(4,091,360,243)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,402,314,741	12,313,120,176
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,225,133,812)	(4,699,472,176)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,095,203,549	15,283,013,114
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26,770,000)	0
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,015,424,449	5,052,033,453
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,858,724,186	15,635,574,391
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	560,000,000	500,000,000
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(700,000,000)
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(13,493,488,733)	(11,286,511,267)
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,933,488,733)	(11,486,511,267)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4,327,550,194	16,462,183,300
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58,937,416,972	42,474,942,165
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	291,507
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	63,264,967,166	58,937,416,972

Xác nhận của đại diện theo pháp luật Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng